



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 41

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 24 ngày 02/10/2017 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 543.529.160.000 đồng ( *Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/9/2017)
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 30/9/2017)
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/01/2018)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/04/2017)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh như thuyết minh 6.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,  
**Trần Trọng Thắng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Số: 317/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 30/3/2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



---

**Đình Văn Thăng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.931.463.685.975</b>	<b>1.716.342.757.018</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>86.415.242.582</b>	<b>110.035.235.219</b>
1. Tiền	111		86.415.242.582	110.035.235.219
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>13.146.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	13.146.800.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.439.282.045.073</b>	<b>1.185.837.049.340</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.235.419.017.751	973.195.207.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	94.593.726.619	78.051.559.989
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.950.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	109.684.686.412	137.742.569.163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.365.385.709)	(3.152.287.017)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>333.281.317.677</b>	<b>247.088.036.438</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	333.281.317.677	247.088.036.438
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.838.280.643</b>	<b>160.235.636.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	99.704.056	475.502.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.531.861.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	32.805.337	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		71.705.771.250	156.228.271.250
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.251.319.007.648</b>	<b>1.162.805.274.169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.505.000.000</b>	<b>1.860.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	37.505.000.000	1.860.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>514.402.666.772</b>	<b>510.796.016.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	278.221.807.826	244.824.585.218
- Nguyên giá	222		486.354.766.455	397.730.384.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.132.958.629)	(152.905.799.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	163.979.829.110	192.101.430.057
- Nguyên giá	225		214.115.049.787	251.269.603.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.135.220.677)	(59.168.172.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	72.201.029.836	73.870.001.389
- Nguyên giá	228		81.501.175.326	81.240.694.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.300.145.490)	(7.370.692.937)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.609.845.021</b>	<b>24.599.605.725</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	25.609.845.021	24.599.605.725
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>643.185.951.752</b>	<b>602.455.471.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		494.633.951.752	453.903.471.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	10.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.615.544.103</b>	<b>23.094.180.028</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	30.615.544.103	23.094.180.028
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>3.182.782.693.623</b>	<b>2.879.148.031.187</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.167.891.423.793</b>	<b>2.043.698.781.939</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.601.431.056.298</b>	<b>1.287.814.927.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	597.990.029.893	597.219.973.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	33.330.461.298	26.440.289.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	48.971.832.575	6.322.585.640
4. Phải trả người lao động	314		1.375.824.718	1.034.287.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	281.746.677.617	134.888.261.936
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.710.713.650	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	170.220.312.311	35.588.595.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	464.085.204.236	479.136.292.436
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	7.144.603.992
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>566.460.367.495</b>	<b>755.883.854.260</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		257.856.668	362.233.496
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	287.015.222.330	362.869.208.301
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.19	279.187.288.497	392.652.412.463
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.014.891.269.830</b>	<b>835.449.249.248</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>1.014.891.269.830</b>	<b>835.449.249.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		543.529.160.000	477.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		543.529.160.000	477.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120.738.363.821	53.938.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	67.947.587.537
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		176.809.597.506	113.199.476.401
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.501.437.000	123.134.661.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.932.201.529	27.719.479.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.569.235.471	95.415.181.657
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.182.782.693.623</b>	<b>2.879.148.031.187</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.535.106.889.389	1.721.872.195.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	1.535.106.889.389	1.721.872.195.202
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.269.390.643.024	1.484.036.248.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		265.716.246.365	237.835.946.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	154.223.734.193	121.291.203.979
7. Chi phí tài chính	22	5.24	192.502.209.470	160.103.981.428
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		88.781.351.975	76.380.026.153
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	5.734.610.511	6.961.865.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	66.122.371.635	65.592.407.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		155.580.788.942	126.468.895.580
11. Thu nhập khác	31	5.26	3.689.499.854	5.056.530.781
12. Chi phí khác	32	5.26	1.677.106.673	4.175.387.180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	2.012.393.181	881.143.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		157.593.182.123	127.350.039.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	28.770.930.953	21.333.170.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		128.822.251.170	106.016.868.508

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Trọng Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Mẫu B 03-DN

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		157.593.182.123	127.350.039.181
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		48.509.938.501	44.971.394.183
- Các khoản dự phòng	03		(786.901.308)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.911.584.087	1.210.998.566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.330.556.119)	(40.521.432.930)
- Chi phí lãi vay	06		88.781.351.975	76.380.026.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.678.599.259	209.391.025.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(282.854.037.879)	(232.327.615.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.193.281.239)	52.479.921.063
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		312.987.559.505	86.122.851.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.145.565.243)	(7.510.170.049)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(88.781.351.975)	(76.380.026.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.059.142.505)	(31.109.796.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.171.421.360	4.809.521.580
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.972.545.000)	(4.671.283.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.831.656.283	804.427.850
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.146.673.511)	(122.829.444.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	247.009.201
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.950.000.000)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.299.330.000)	(274.364.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.056.100.000	99.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.549.722.786	21.712.885.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.209.819.275	(288.633.800.257)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.114.543.251.077	1.113.703.506.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.186.198.701.729)	(784.497.615.682)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(38.613.259.519)	(42.589.724.049)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.499.422.000)	(45.722.854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.768.132.171)	240.893.312.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.726.656.613)	(46.936.059.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.035.235.219	156.918.976.433
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.663.976	52.318.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		86.415.242.582	110.035.235.219

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
FECON

Trần Trọng Hùng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 24 ngày 02/10/2017 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 543.529.160.000 đồng ( *Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong năm 2017: 700 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Tỷ lệ Vốn</u> <u>nắm giữ</u>	<u>Quyền</u> <u>biểu quyết</u>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	32,24%	72,93%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	70%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%



**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

##### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

## b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	38.673.061.683	50.504.232.898
Tiền gửi ngân hàng	47.742.180.899	59.531.002.321
<b>Tổng</b>	<b>86.415.242.582</b>	<b>110.035.235.219</b>

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.235.419.017.751</b>	<b>973.195.207.205</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	206.048.046.356	81.766.131.849
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	45.769.851.680	77.013.200.000
Phải thu các đối tượng khác	983.601.119.715	814.415.875.356
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.235.419.017.751</b>	<b>973.195.207.205</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	24.472.477.816	16.004.375.148
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	16.573.416.026	16.573.416.026
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	9.707.371.724	-
Các đối tượng khác	43.840.461.053	45.473.768.815
<b>Tổng</b>	<b>94.593.726.619</b>	<b>78.051.559.989</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>109.684.686.412</b>	-	<b>137.742.569.163</b>	-
- Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.285.493.662	-	2.031.104.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	185.286.760	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	5.956.939.236	-	10.275.158.195	-
- Tạm ứng	88.819.944.906	-	119.370.994.526	-
- Phải thu khác	1.721.188.238	-	1.649.478.832	-
<b>Dài hạn</b>	<b>37.505.000.000</b>	-	<b>1.860.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	37.505.000.000	-	1.860.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>147.189.686.412</b>	-	<b>139.602.569.163</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.660.833.446	1.295.447.737	5.904.162.528	2.751.875.511

*Trong đó:*

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex -PVC				396.738.747
Công ty XD Công trình Giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH MTV 508				843.590.300
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO				312.017.266
Xí nghiệp xây lắp số 2 HN				283.040.598
Công ty CP Sông đá Hoàng Long				454.004.029
Các đối tượng khác				924.554.626
<b>Tổng</b>				<b>3.660.833.446</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	18.333.900	-	298.880.858	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.425.542.841	-	13.874.150.188	-
Công cụ, dụng cụ	892.816.338	-	761.323.102	-
Chi phí SX KDDD	311.747.788.496	-	230.956.846.188	-
Hàng hóa	1.196.836.102	-	1.196.836.102	-
<b>Tổng</b>	<b>333.281.317.677</b>	<b>-</b>	<b>247.088.036.438</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>99.704.056</b>	<b>475.502.888</b>
Công cụ dụng cụ	99.704.056	69.681.703
Chi phí thuê kho, văn phòng	-	217.557.055
Phí bảo hiểm	-	185.098.148
Chi phí khác	-	3.165.982
<b>Dài hạn</b>	<b>30.615.544.103</b>	<b>23.094.180.028</b>
Công cụ dụng cụ	26.749.735.346	19.122.312.763
Chi phí sửa chữa	2.801.338.499	2.138.266.384
Phí bảo hiểm	44.733.339	23.407.769
Phí đào tạo tuyển dụng	-	372.871.012
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	1.019.736.919	1.437.322.100
<b>Tổng</b>	<b>30.715.248.159</b>	<b>23.569.682.916</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	2.636.995.426	355.421.259.996	20.517.627.040	841.987.658	18.312.514.212	397.730.384.332
Tăng trong năm	-	87.272.329.214	1.230.772.727	434.743.818	102.900.000	89.040.745.759
Mua trong năm	-	39.663.230.512	1.230.772.727	434.743.818	102.900.000	41.431.647.057
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	47.609.098.702	-	-	-	47.609.098.702
Giảm trong năm	-	416.363.636	-	-	-	416.363.636
Thanh lý, nhượng bán	-	416.363.636	-	-	-	416.363.636
Số dư tại 31/12/2017	2.636.995.426	442.277.225.574	21.748.399.767	1.276.731.476	18.415.414.212	486.354.766.455
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	1.406.469.820	133.681.490.433	11.448.113.543	510.495.136	5.859.230.182	152.905.799.114
Tăng trong năm	263.735.670	52.259.888.155	1.510.337.526	74.899.613	1.504.577.285	55.613.438.249
Khấu hao trong năm	263.735.670	27.101.218.522	1.510.337.526	74.899.613	1.504.577.285	30.454.768.616
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	25.158.669.633	-	-	-	25.158.669.633
Giảm trong năm	-	386.278.734	-	-	-	386.278.734
Thanh lý, nhượng bán	-	386.278.734	-	-	-	386.278.734
Số dư tại 31/12/2017	1.670.205.490	185.555.099.854	12.958.451.069	585.394.749	7.363.807.467	208.132.958.629
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2017	1.230.525.606	221.739.769.563	9.069.513.497	331.492.522	12.453.284.030	244.824.585.218
Tại 31/12/2017	966.789.936	256.722.125.720	8.789.948.698	691.336.727	11.051.606.745	278.221.807.826

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

156.047.370.631

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

55.296.822.134

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Tài sản thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	251.269.603.035	251.269.603.035
Tăng trong năm	10.454.545.454	10.454.545.454
Mua trong năm	10.454.545.454	10.454.545.454
Giảm trong năm	47.609.098.702	47.609.098.702
Mua lại tài sản thuê tài chính	47.609.098.702	47.609.098.702
Số dư tại 31/12/2017	<u>214.115.049.787</u>	<u>214.115.049.787</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	59.168.172.978	59.168.172.978
Tăng trong năm	16.125.717.332	16.125.717.332
Khấu hao trong năm	16.125.717.332	16.125.717.332
Giảm trong năm	25.158.669.633	25.158.669.633
Mua lại tài sản thuê tài chính	25.158.669.633	25.158.669.633
Số dư tại 31/12/2017	<u>50.135.220.677</u>	<u>50.135.220.677</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>
Tại 31/12/2017	<u>163.979.829.110</u>	<u>163.979.829.110</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	79.799.251.719	618.127.350	823.315.257	81.240.694.326
Tăng trong năm	158.679.000	-	101.802.000	260.481.000
Mua trong năm	158.679.000	-	101.802.000	260.481.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>79.957.930.719</u>	<u>618.127.350</u>	<u>925.117.257</u>	<u>81.501.175.326</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	6.608.249.189	411.354.576	351.089.172	7.370.692.937
Tăng trong năm	1.867.479.497	30.417.708	31.555.348	1.929.452.553
Khấu hao trong năm	1.867.479.497	30.417.708	31.555.348	1.929.452.553
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>8.475.728.686</u>	<u>441.772.284</u>	<u>382.644.520</u>	<u>9.300.145.490</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2017	<u>73.191.002.530</u>	<u>206.772.774</u>	<u>472.226.085</u>	<u>73.870.001.389</u>
Tại 31/12/2017	<u>71.482.202.033</u>	<u>176.355.066</u>	<u>542.472.737</u>	<u>72.201.029.836</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	24.917.631.125	24.599.605.725
Mua sắm TSCĐ dở dang khác	692.213.896	-
<b>Tổng</b>	<b>25.609.845.021</b>	<b>24.599.605.725</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2017			01/01/2017		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>494.633.951.752</b>		-	<b>453.903.471.752</b>		-
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%	26.000.000.000		-	26.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%	10.494.064.002		-	10.494.064.002		-
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	51,18%	51,18%	52.962.617.750		-	52.962.617.750		-
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%	3.500.000.000		-	3.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	32,24%	72,93%	120.916.020.000		-	134.472.120.000		-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,88%	69,88%	49.966.000.000		-	36.000.000.000		-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	93,18%	49.200.000.000		-	14.066.670.000		-
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%	168.000.000.000		-	168.000.000.000		-
Công ty Cổ phần nông nghiệp thông minh FECON	78,95%	78,95%	10.200.000.000		-	5.000.000.000		-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	74,90%	74,90%	3.395.250.000		-	3.408.000.000		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>148.542.000.000</b>		-	<b>148.542.000.000</b>		-
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	148.542.000.000		-	148.542.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>10.000.000</b>		-	<b>10.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000		-	10.000.000		-
<b>Tổng</b>			<b>643.185.951.752</b>	<b>(*)</b>	-	<b>602.455.471.752</b>	<b>(*)</b>	-

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	597.990.029.893	597.990.029.893	597.219.973.024	597.219.973.024
Công ty Cổ phần Xử lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	96.915.159.979	96.915.159.979	139.715.546.255	139.715.546.255
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	175.954.960.301	175.954.960.301	126.106.206.101	126.106.206.101
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	137.291.469.323	137.291.469.323	121.173.572.545	121.173.572.545
Các đối tượng khác	187.828.440.290	187.828.440.290	210.224.648.123	210.224.648.123
<b>Tổng</b>	<b>597.990.029.893</b>	<b>597.990.029.893</b>	<b>597.219.973.024</b>	<b>597.219.973.024</b>

**5.14 Người mua ứng tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	27.863.645.225	18.784.273.315
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	1.500.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	3.966.816.073	4.656.016.028
<b>Tổng</b>	<b>33.330.461.298</b>	<b>26.440.289.343</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
	<b>Phải nộp</b>	<b>6.322.585.640</b>	<b>88.085.121.134</b>	<b>45.435.874.199</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	48.531.615.454	30.021.066.078	18.510.549.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.036.102.429	28.779.026.983	6.059.142.505	28.755.986.907
Thuế thu nhập cá nhân	286.483.211	9.367.125.507	7.948.312.426	1.705.296.292
Thuế nhà thầu	-	999.107.601	999.107.601	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	404.245.589	404.245.589	-
	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>494.710.750</b>	<b>527.516.087</b>	<b>32.805.337</b>
Thuế XNK	-	494.710.750	527.516.087	32.805.337



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	281.746.677.617	134.888.261.936
Trích trước chi phí các công trình	281.746.677.617	134.888.261.936
<b>Tổng</b>	<b>281.746.677.617</b>	<b>134.888.261.936</b>

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	170.220.312.311	35.588.595.221
Kinh phí công đoàn	27.744.449	231.286.166
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	5.411.703	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	170.187.156.159	35.357.309.055
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON</i>	<i>155.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink</i>	<i>-</i>	<i>12.002.211.878</i>
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An</i>	<i>-</i>	<i>5.648.459.576</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.187.156.159</i>	<i>1.706.637.601</i>
Dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>170.220.312.311</b>	<b>35.588.595.221</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>464.085.204.236</b>	<b>464.085.204.236</b>	<b>1.013.938.451.077</b>	<b>1.028.989.539.277</b>	<b>479.136.292.436</b>	<b>479.136.292.436</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	53.628.198.175	53.628.198.175	53.628.198.175
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	233.620.132.800	233.620.132.800	583.881.305.320	612.476.173.288	262.215.000.768	262.215.000.768
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	67.054.824.721	135.980.563.896	68.925.739.175	68.925.739.175
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	135.762.978.105	135.762.978.105	170.547.207.220	76.911.829.456	42.127.600.341	42.127.600.341
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	51.665.257.229	51.665.257.229	125.761.632.758	87.615.524.507	13.519.148.978	13.519.148.978
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	24.795.212.463	24.795.212.463	41.489.167.989	35.510.449.814	18.816.494.288	18.816.494.288
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.241.623.639	18.241.623.639	25.204.313.069	26.866.800.141	19.904.110.711	19.904.110.711
<b>Vay dài hạn</b>	<b>201.461.607.583</b>	<b>201.461.607.583</b>	<b>100.604.800.000</b>	<b>157.209.162.452</b>	<b>258.065.970.035</b>	<b>258.065.970.035</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm ( Thời hạn vay 36 tháng)	-	-	-	1.187.500.000	1.187.500.000	1.187.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (Thời hạn vay 60 tháng)	-	-	-	272.558.000	272.558.000	272.558.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	36.047.007.583	36.047.007.583	-	11.807.304.452	47.854.312.035	47.854.312.035
SHOWA LEASING ,LTD	8.184.600.000	8.184.600.000	124.800.000	3.091.800.000	11.151.600.000	11.151.600.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	58.080.000.000	58.080.000.000	480.000.000	140.000.000.000	197.600.000.000	197.600.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000	100.000.000.000	850.000.000	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Thuê tài chính</b>	<b>85.553.614.747</b>	<b>85.553.614.747</b>	<b>19.363.636.000</b>	<b>38.613.259.519</b>	<b>104.803.238.266</b>	<b>104.803.238.266</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.217.363.015	21.217.363.015	-	16.512.481.637	37.729.844.652	37.729.844.652
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	36.814.000.000	36.814.000.000	-	18.420.000.000	55.234.000.000	55.234.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	27.522.251.732	27.522.251.732	19.363.636.000	3.680.777.882	11.839.393.614	11.839.393.614
<b>Tổng</b>	<b>751.100.426.566</b>	<b>751.100.426.566</b>	<b>1.133.906.887.077</b>	<b>1.224.811.961.248</b>	<b>842.005.500.737</b>	<b>842.005.500.737</b>

**b. Nợ thuê tài chính**

	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	-					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.340.172.628	2.827.690.991	16.512.481.637	13.012.119.331	1.520.802.958	11.491.316.373
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.397.208.936	4.977.208.936	18.420.000.000	4.989.451.876	3.307.556.388	1.681.895.488
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.869.072.757	1.188.294.875	3.680.777.882	9.805.331.833	595.331.833	9.210.000.000
<b>Tổng</b>	<b>47.606.454.321</b>	<b>8.993.194.802</b>	<b>38.613.259.519</b>	<b>27.806.903.040</b>	<b>5.423.691.179</b>	<b>22.383.211.861</b>

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật

Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn

Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
  - 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
  - 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
  - 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
  - 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
  - Sân tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m<sup>2</sup>) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
  - 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
  - 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
  - Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.
- Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng



5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú 1, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.19 Trái phiếu chuyển đổi**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>Trái phiếu</b>						
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	279.187.288.497			392.652.412.463		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	3 năm	279.187.288.497	6%	3 năm
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)		6%	3 năm	51.660.304.375		
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE		6%	3 năm	27.705.608.782		
+ Vietnam Holding LTD		6%	3 năm	34.099.210.809		
<b>Tổng</b>	<b>279.187.288.497</b>			<b>392.652.412.463</b>		

Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

## 5.20 Vốn chủ sở hữu

## a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	-	138.338.126.075	693.001.803.921
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000	-	-	-	39.400.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	106.016.868.508	106.016.868.508
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2016	-	-	-	-	(10.601.686.851)	(10.601.686.851)
Trích lập các quỹ	-	-	50.303.322.376	-	(60.224.508.978)	(9.921.186.602)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Tăng trong năm	-	-	-	67.947.587.537	-	67.947.587.537
Giảm khác	-	-	-	-	(4.671.283.265)	(4.671.283.265)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>123.134.661.489</b>	<b>835.449.249.248</b>
Số dư tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	113.199.476.401	67.947.587.537	123.134.661.489	835.449.249.248
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000	-	-	-	133.100.000.000
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	128.822.251.170	128.822.251.170
Trích lập các quỹ	-	-	63.610.121.105	-	(63.610.121.105)	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017	-	-	-	-	(10.253.015.699)	(10.253.015.699)
Chi chuyên gia đào tạo năm 2015	-	-	-	-	(202.680.000)	(202.680.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(19.634.876.034)	(2.890.236.855)	(22.525.112.889)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>125.501.437.000</b>	<b>1.014.891.269.830</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	477.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong năm	66.300.620.000	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	543.529.160.000	477.228.540.000
Cổ tức	49.499.422.000	45.722.854.000
Trích lập quỹ	63.610.121.105	60.224.508.978

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	54.352.916	47.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.21 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	106.333.330.767	46.333.047.645
Doanh thu xây lắp	1.405.991.670.960	1.659.612.937.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.781.887.662	15.926.210.235
<b>Tổng</b>	<b>1.535.106.889.389</b>	<b>1.721.872.195.202</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.22 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng	104.644.434.826	46.030.494.439
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.146.587.782.843	1.425.223.352.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.158.425.355	12.782.401.053
<b>Tổng</b>	<b>1.269.390.643.024</b>	<b>1.484.036.248.395</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.594.557.229	424.351.449
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	135.056.100.000	99.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.955.165.557	21.288.533.818
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.617.911.407	478.318.712
<b>Tổng</b>	<b>154.223.734.193</b>	<b>121.291.203.979</b>

**5.24 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	88.781.351.975	76.380.026.153
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	99.275.266.667	80.538.461.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.534.006.741	1.174.397.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.911.584.087	1.210.998.566
Chi phí tài chính khác		800.097.878
<b>Tổng</b>	<b>192.502.209.470</b>	<b>160.103.981.428</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	5.734.610.511	6.961.865.812
Chi phí nhân viên	5.128.054.588	6.589.233.577
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	18.980.225	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.575.698	372.632.235
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>66.122.371.635</b>	<b>65.592.407.966</b>
Chi phí nhân viên quản lý	35.747.858.481	34.970.578.337
Chi phí vật liệu quản lý	880.119.728	1.211.395.093
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.464.339.948	2.414.015.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.114.947.711	2.258.033.788
Thuế phí và lệ phí	3.332.277.791	5.576.527.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.393.735.514	9.535.680.703
Chi phí bằng tiền khác	9.189.092.462	9.626.177.307
<b>Tổng</b>	<b>71.856.982.146</b>	<b>72.554.273.778</b>

**5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	1.364.324.593	247.009.201
Thu từ hội nghị Geotech	272.939.137	4.809.521.580
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	1.749.729.242	-
Thu nhập khác	302.506.882	-
<b>Tổng</b>	<b>3.689.499.854</b>	<b>5.056.530.781</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị của các tài sản thanh lý	30.084.902	-
Phạt chậm nộp thuế, Hành chính	208.034.214	486.543.342
Chi phí khác	1.438.987.557	-
<b>Tổng</b>	<b>1.677.106.673</b>	<b>4.175.387.180</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.012.393.181</b>	<b>881.143.601</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên , thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.770.930.953	21.333.170.673
<b>Tổng</b>	<b>28.770.930.953</b>	<b>21.333.170.673</b>

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.095.604.256	516.878.634.124
Chi phí nhân công	138.481.237.110	121.799.813.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.509.938.501	44.971.394.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.853.060.464	734.872.837.887
Chi phí khác bằng tiền	45.279.938.054	29.016.594.771
<b>Tổng</b>	<b>1.728.219.778.385</b>	<b>1.447.539.274.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	5.704.071.892	2.612.110.480
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.120.319.729	117.630.227
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	-	135.815.935
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	109.804.995	-
<b>Người mua ứng tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	27.863.645.225	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.392.117.200	12.647.537.705
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	96.915.159.979	139.715.546.255
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	226.746.000	-
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	175.954.960.301	126.106.206.101
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.754.487.718	6.139.307.300
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	2.709.971.013	31.431.516.226
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	137.291.469.323	121.173.572.545
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	847.402.302	2.323.094.700
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	-	298.780.768
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	100.000.000	1.159.734.720
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	16.573.416.026	16.573.416.026
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	Công ty liên kết	24.472.477.816	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	962.723.285	2.360.869.270
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	11.500.000.000	-
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	155.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.058.212.000	2.972.836.659
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	8.064.852.900	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	105.567.377.305	43.314.109.286
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	-	81.050.220
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	374.001.341	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	911.535.911	879.620.947
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	-	66.735.330
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	-	44.655.330
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	17.593.743.221	12.733.665.378
Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	1.358.102.400	14.529.490.025
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	11.318.645.453	474.545.455
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	498.778.587.481	388.364.961.165
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	2.076.844.424	16.500.669.140
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	18.139.654.578	40.287.589.026
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	28.853.610.163	242.047.551.987
Công ty Cổ phần Fecon Phú Quốc	Công ty con		
<b>Lãi vay</b>			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	594.466.668	-
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	98.301.385	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	1.133.169.444	-

**6.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Trong tháng 3/2018, Công ty thực hiện chào bán thành công cổ phiếu là 33.000.000 cổ phiếu, giá trị chào bán theo mệnh giá là 330.000.000.000 đồng. Tăng vốn điều lệ từ 543.529.160.000 đồng lên 873.529.160.000 đồng.

**6.3 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018  
Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

